

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L40)

CTCP Đầu tư và Xây dựng 40

Ngày	34,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	14.5%	47.8%

DT thuần	2024
255	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 144 130%	

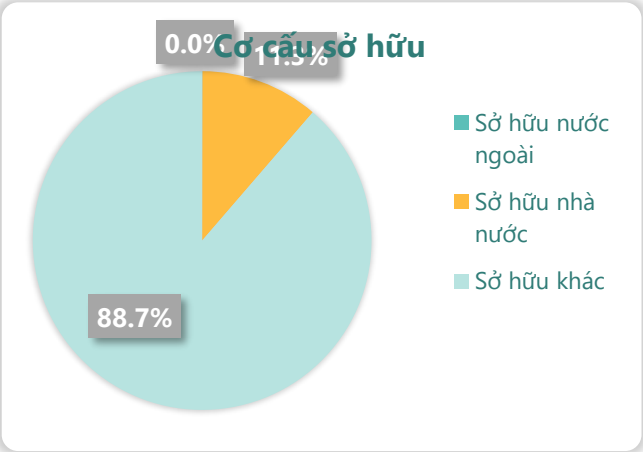
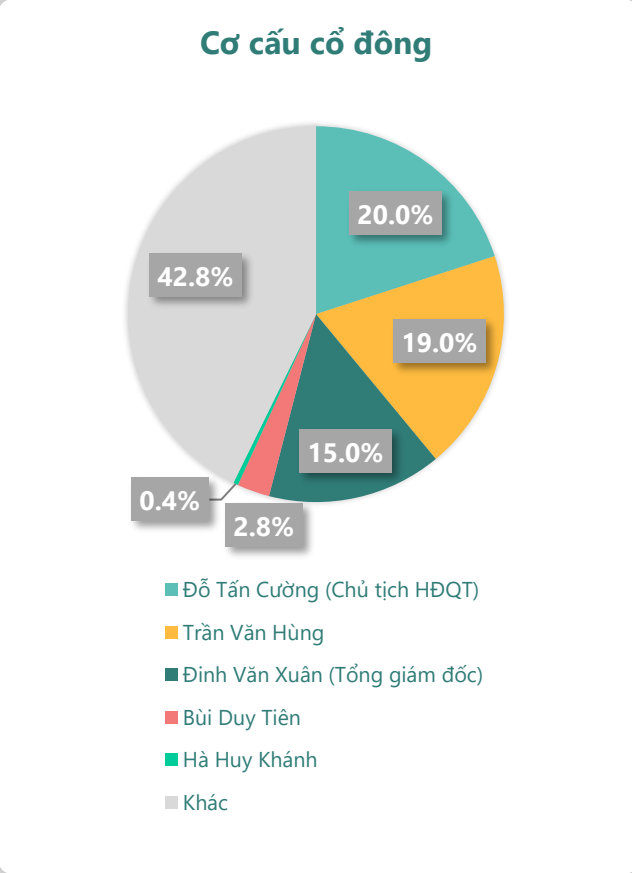
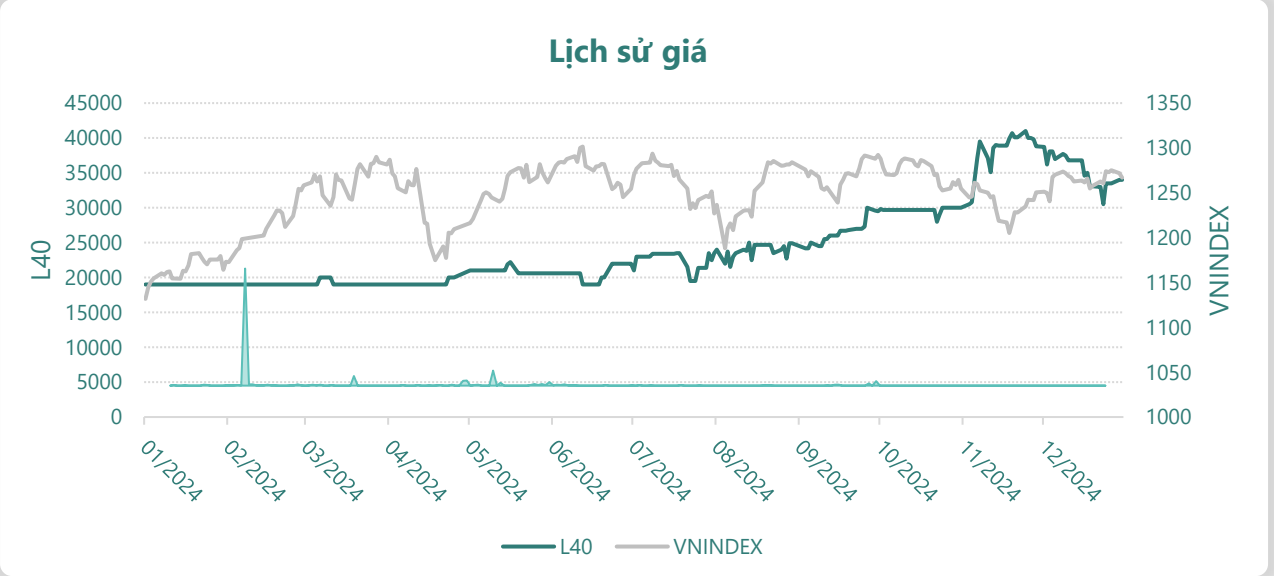
LN thuần	2024
6.99	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.77 493%	

LN sau thuế	2024
42.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.5 3734%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
21.1%	
YoY: +/-▲ 19.8%	

ROE	2024
49.3%	
YoY: +/-▲ 47.5%	

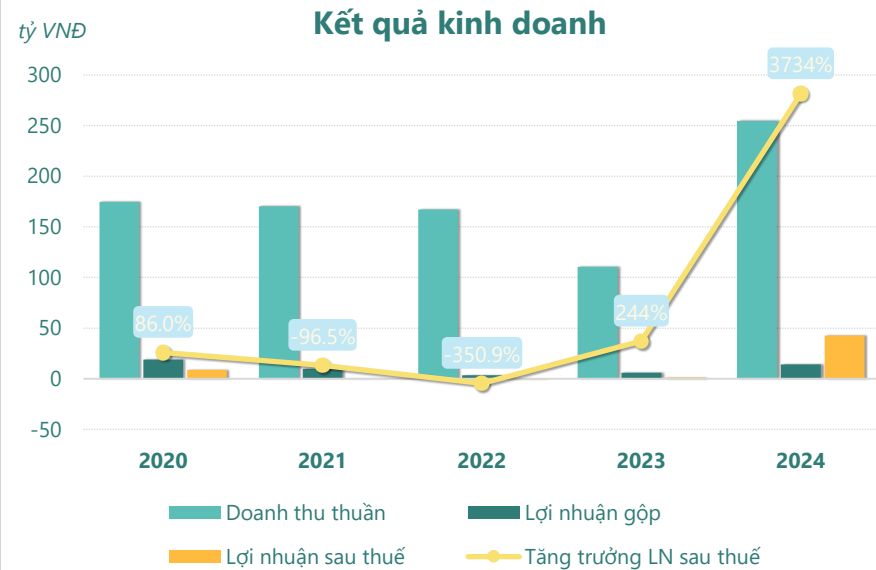
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 41,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	3,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.28
EPS	11,729
P/E	2.9



Năm **2024**, **L40** ghi nhận doanh thu thuần **254.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.59** tỷ đồng, lần lượt **tăng 130%** và **tăng 3734%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **49.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

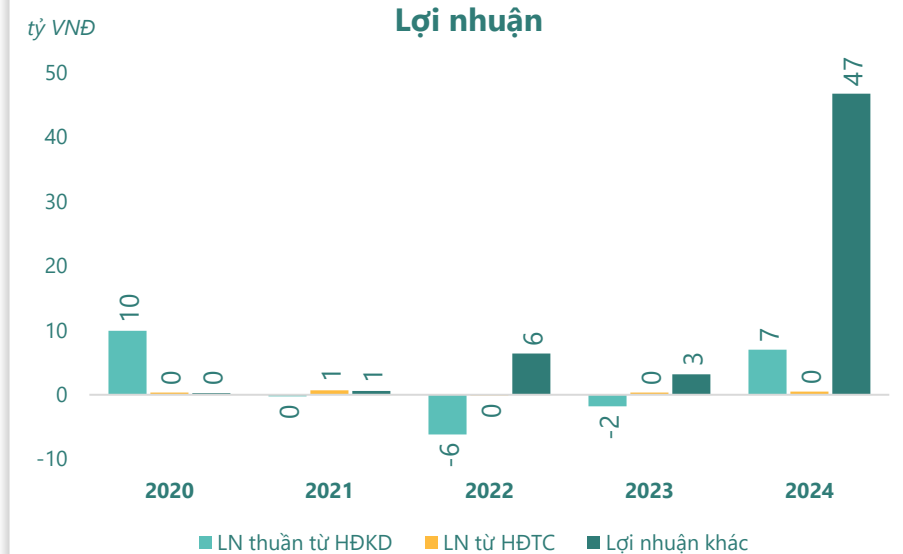
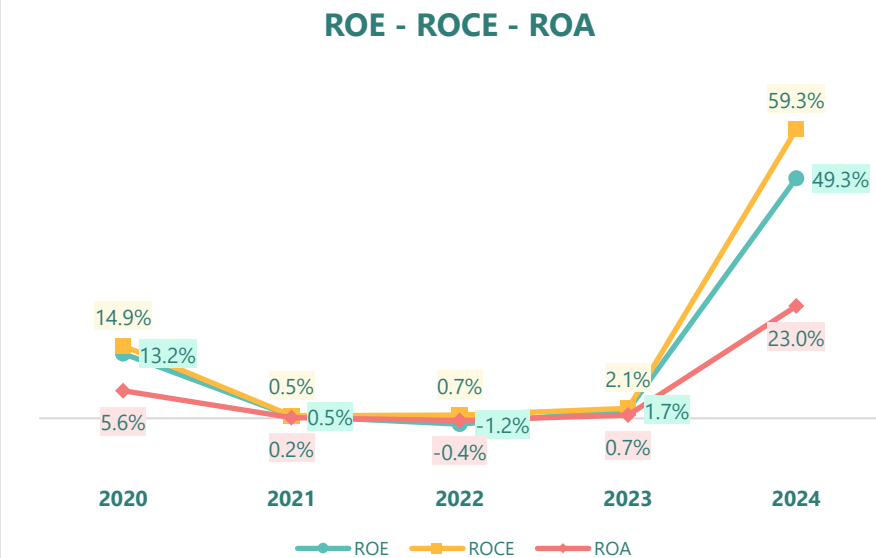
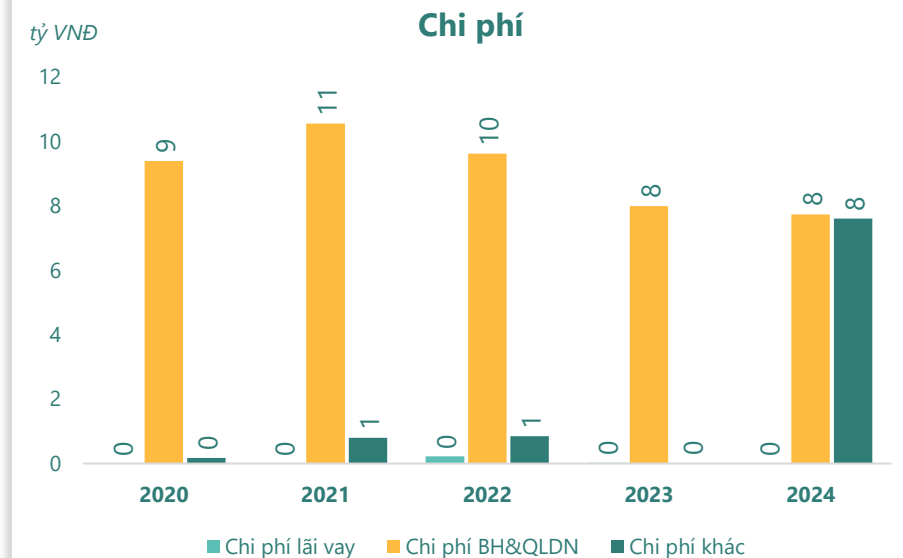
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **L40** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.99** tỷ đồng, **tăng lên 8.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.75 tỷ đồng) là 5.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.61** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

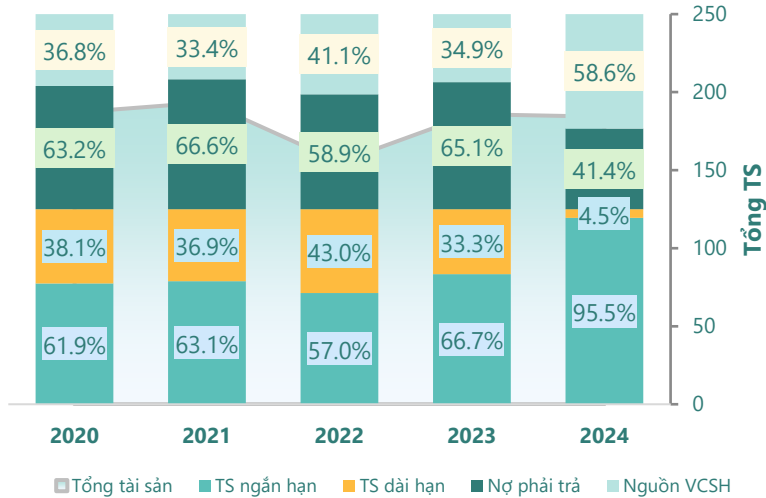
ROE của L40 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **49.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



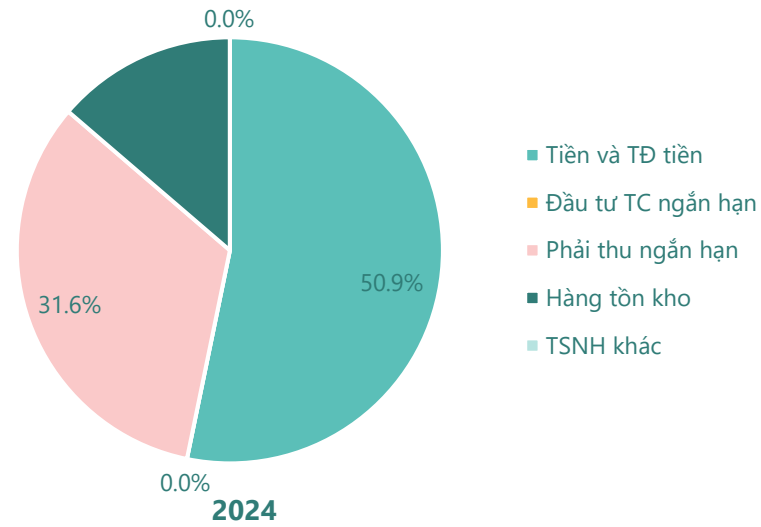
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

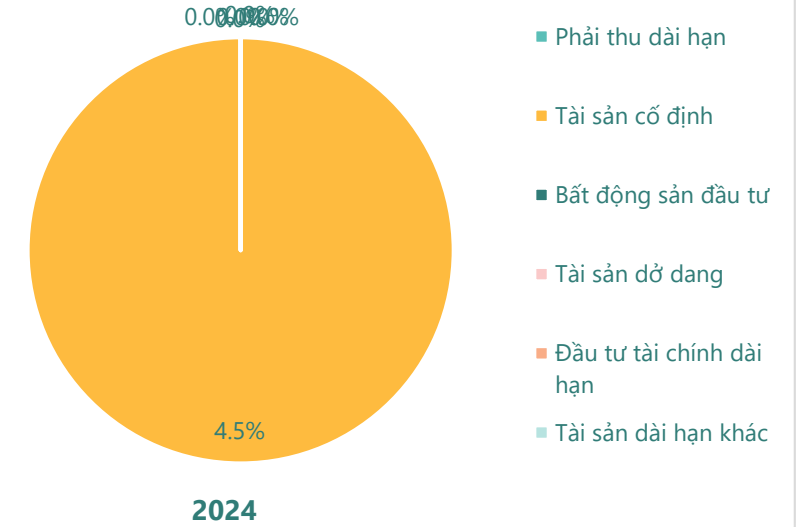
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **L40** năm 2024 đạt **184.2** tỷ đồng, giảm **0.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

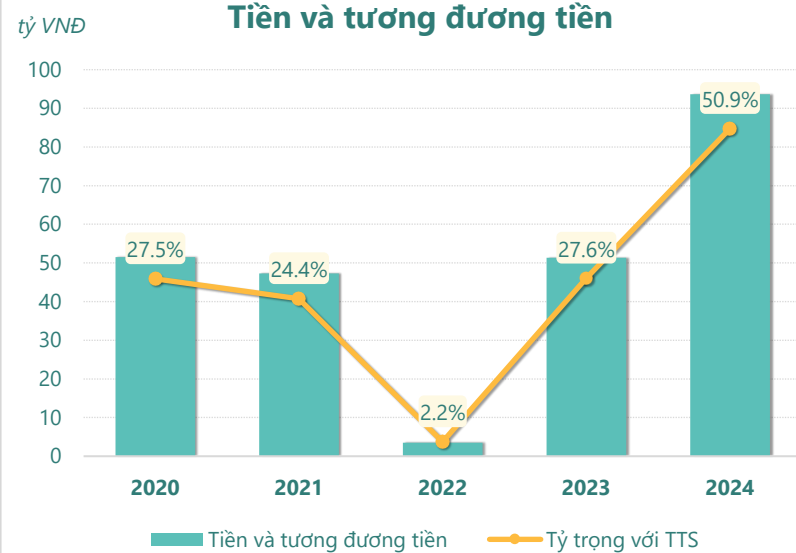
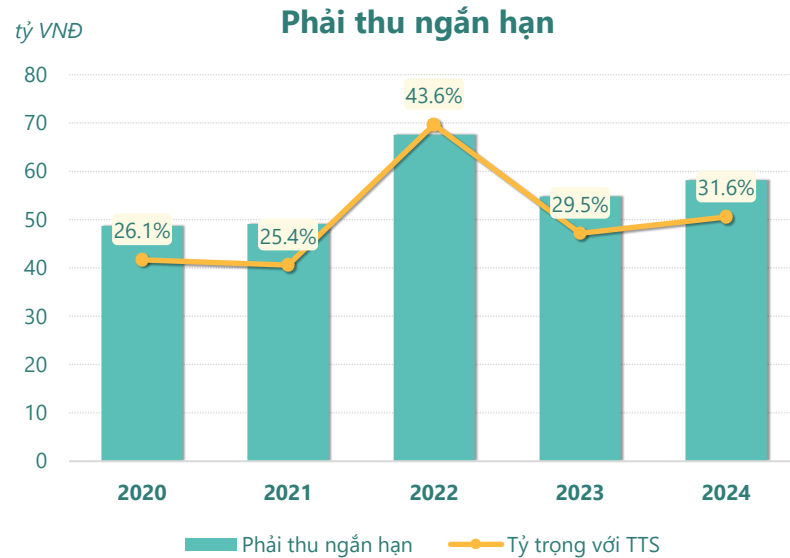
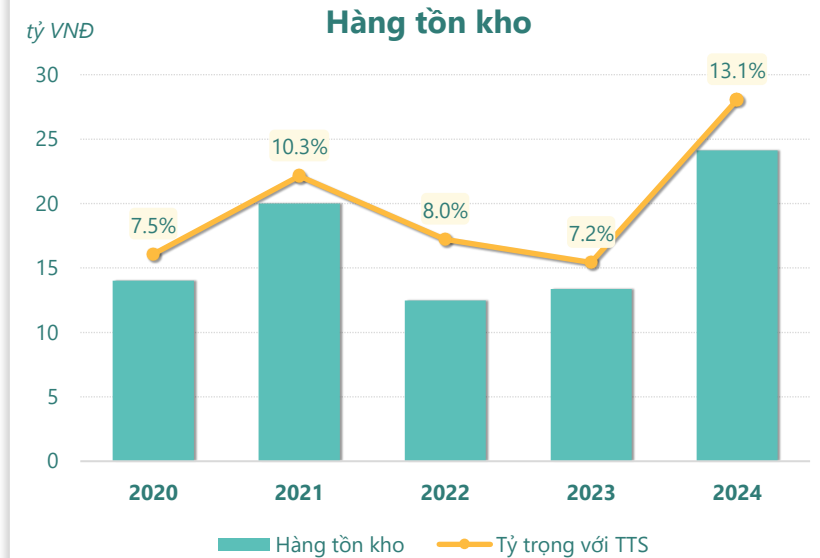
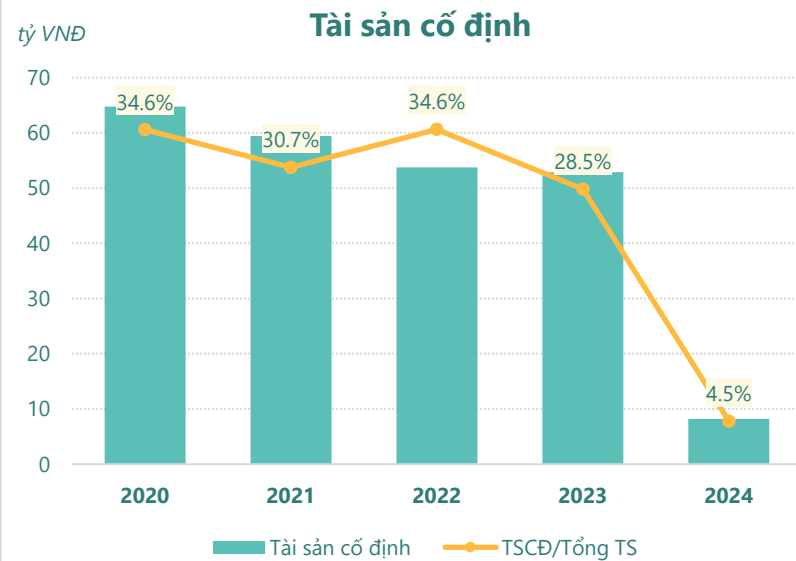
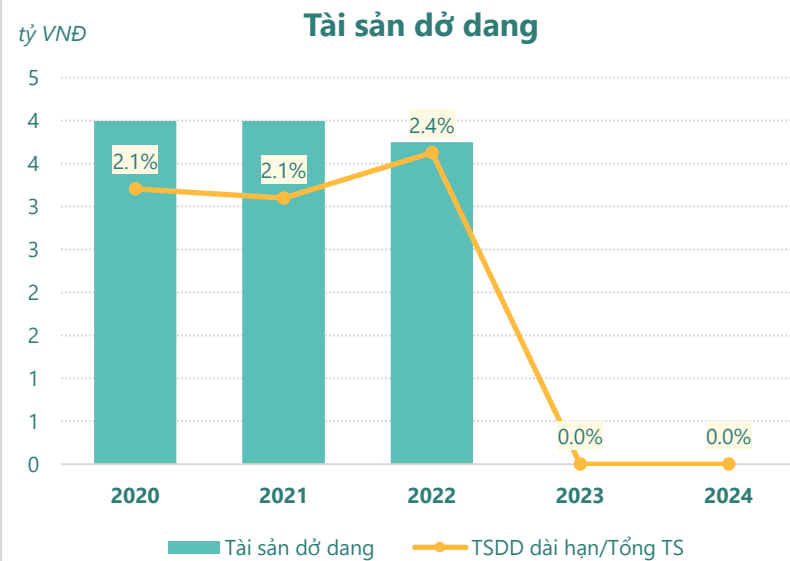
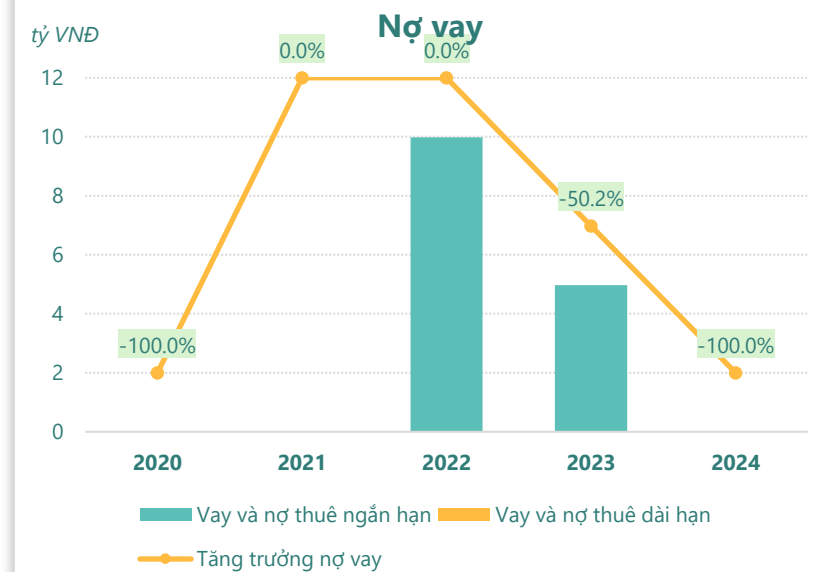
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của L40 đạt **176.0** tỷ đồng, tăng trưởng **42.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

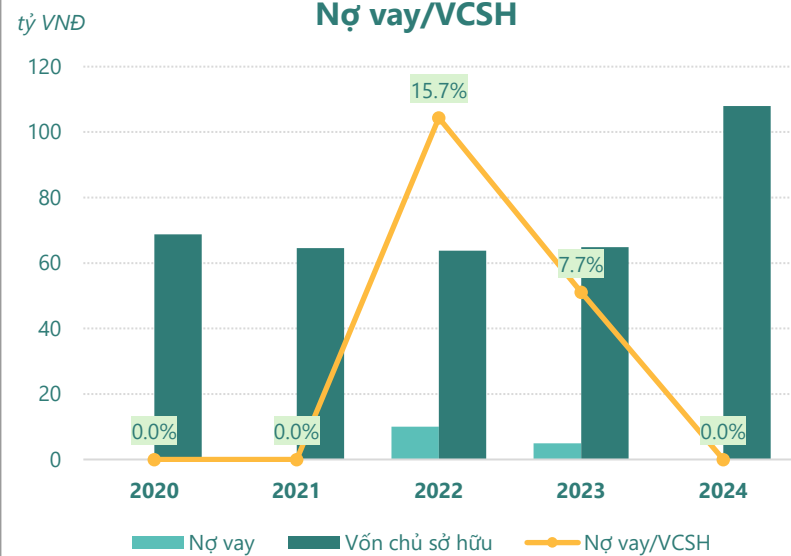
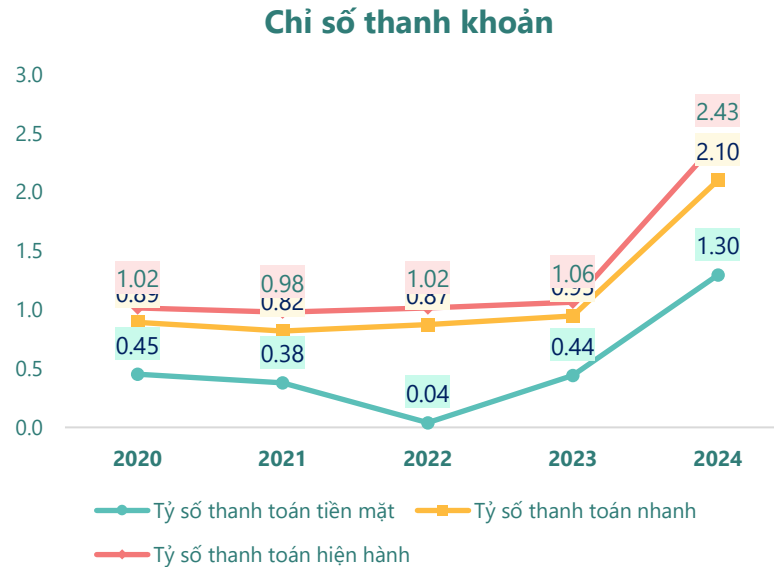
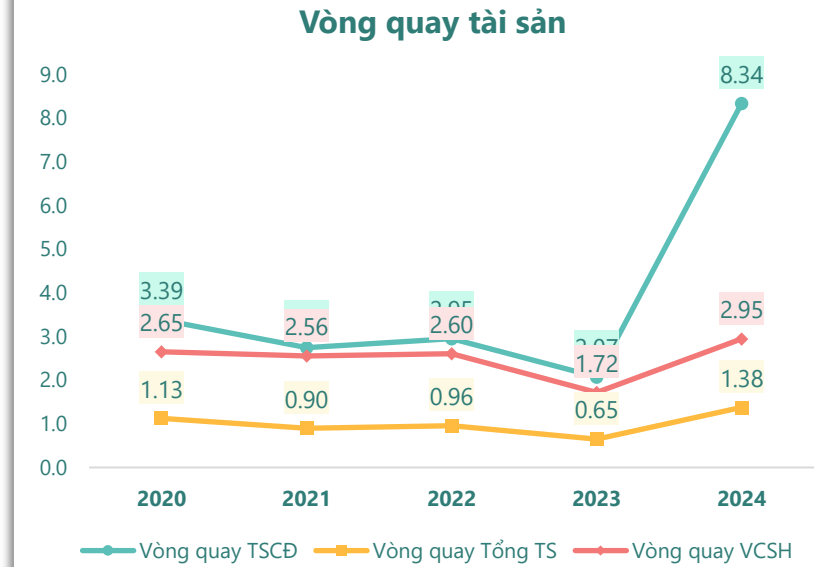
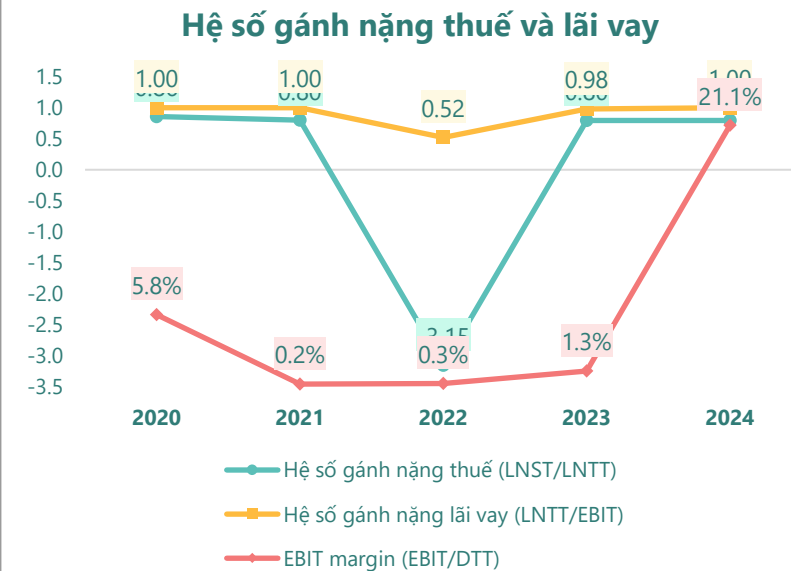
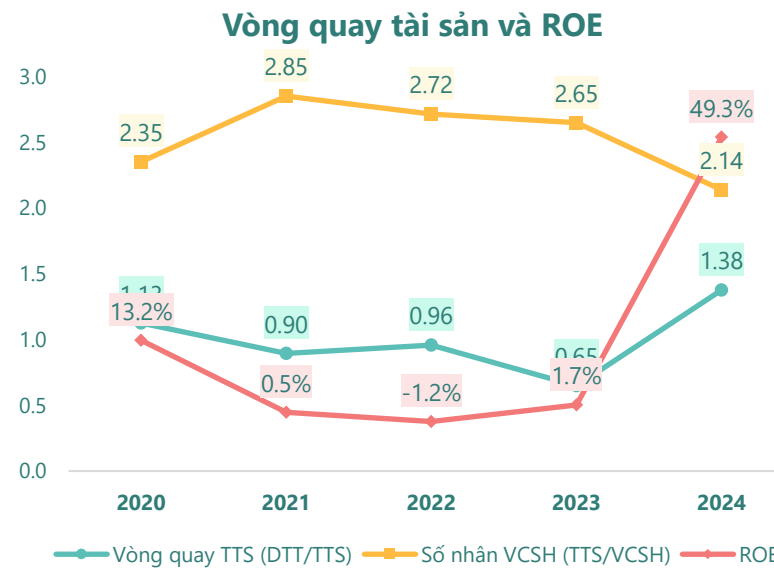
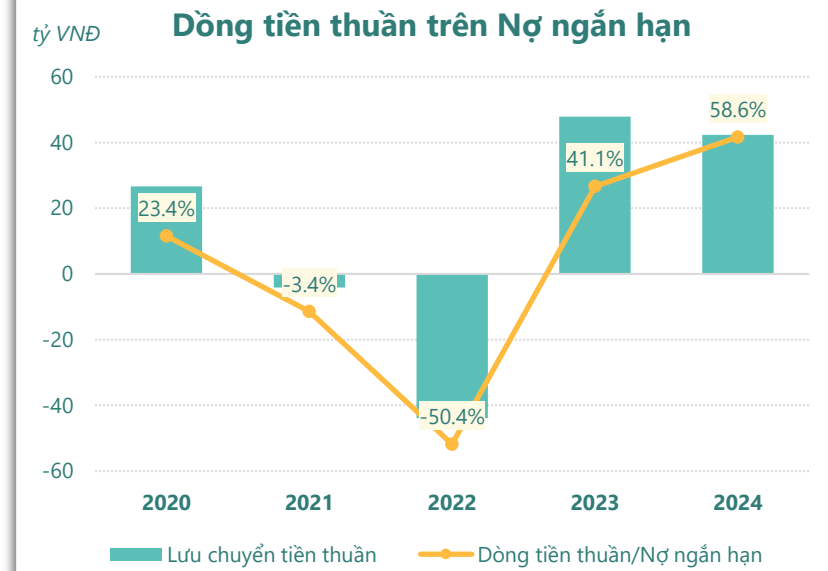
Tài sản dài hạn đạt **8.21** tỷ đồng giảm **86.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.46%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.46%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	170	167	111	255
Giá vốn hàng bán	161	164	105	241
Lợi nhuận gộp	9.64	3.56	5.85	14.2
Doanh thu HĐTC	0.69	0.11	0.39	0.50
Chi phí TC	0	0.22	0.03	0
Chi phí lãi vay	0	0.22	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.6	9.62	7.99	7.74
LN thuần từ HĐKD	-0.23	-6.17	-1.78	6.99
Lợi nhuận khác	0.61	6.42	3.17	46.7
LN trước thuế	0.38	0.24	1.39	53.7
Lợi nhuận sau thuế	0.31	-0.77	1.11	42.6
LNST của CĐ cty mẹ	0.31	-0.77	1.11	42.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.01	-55.5	53.3	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.90	1.71	-0.42	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.29	9.99	-5.02	-4.45
Tiền đầu kỳ	51.5	47.3	3.47	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	-4.19	-43.8	47.9	42.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.3	3.47	51.3	93.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	193	155	186	184
Tài sản ngắn hạn	122	88.4	124	176
Tiền và tương đương tiền	47.3	3.47	51.3	93.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	49.1	67.6	54.8	58.2
Hàng tồn kho	20.0	12.5	13.4	24.1
Tài sản ngắn hạn khác	5.77	4.86	4.39	0
Tài sản dài hạn	71.3	66.8	61.9	8.21
Phải thu dài hạn	0.21	0	0	0
Tài sản cố định	59.5	53.7	52.9	8.21
Bất động sản đầu tư	0	1.79	1.73	0
Tài sản dở dang	4.00	3.75	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.68	7.50	7.32	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	129	91.3	121	76.2
Nợ ngắn hạn	125	86.9	116	72.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.99	4.97	0
Phải trả người bán ngắn hạn	28.2	20.0	23.6	35.4
Nợ dài hạn	4.22	4.42	4.40	3.89
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.6	63.8	64.9	108
Vốn chủ sở hữu	64.6	63.8	64.9	108
Vốn điều lệ	36.0	36.0	36.0	36.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0